

Số: 1308/2021/CV-HKT

Hòa Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam

Mã chứng khoán: **HKT**

Địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0988 613 460

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: **BCTC bán niên đã soát xét năm 2021 đính kèm công văn giải trình.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2021 tại đường link Website của công ty: <https://www.egovietnam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Thế Phi

Hòa Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam
2. Mã chứng khoán: HKT
3. Địa chỉ: Tiểu khu 3, TT.Lương Sơn, H.Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
4. Nội dung: Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam xin giải trình về việc:
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ;
 - Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2/2021 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số liệu Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2021	Số liệu trên BCTC bán niên đã soát xét	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.852.622.659	9.852.622.659	0
Chi phí tài chính	94.850.787	99.842.934	4.992.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	244.384.290	150.339.495	(94.044.795)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.949.965.405)	(1.369.443.763)	(580.521.642)

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trên báo cáo:

Số lỗ trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021 giảm 580.521.642 đồng tương ứng giảm 29.77% so với báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã công bố chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Chênh lệch chi phí quản lý trên báo cáo tài chính sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2021 giảm 492.123.064 đồng tương ứng giảm 45.59% so với số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021.

Vậy, Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam gửi công văn giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thế Phi



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2021**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

3.
HÀ
3.
M
N
V
HÀ
Y

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Hoàng Hà	Chủ tịch
Ông: Trần Hải Anh	Thành viên
Ông: Đặng Thế Phi	Thành viên
Ông: Ngô Xuân Hiền	Thành viên độc lập
Ông: Ngô Minh Hải	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông: Đặng Thế Phi	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Như Thị Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2021)

Ban kiểm soát

Bà Lưu Hồng Huệ	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)
Ông Đinh Trí Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Thế Phi - Tổng Giám đốc và Ông Nguyễn Hoàng Hà - Chủ tịch HĐQT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thế Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số: 1408 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VŨ TRƯỜNG GIANG – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.236.128.705	53.096.916.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	880.616.099	1.698.136.002
1. Tiền	111		880.616.099	1.698.136.002
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.279.716.195	30.353.016.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.563.343.867	28.150.376.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		636.913.463	745.233.350
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.265.962.321	2.643.909.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	19.677.144.944	19.827.980.096
1. Hàng tồn kho	141		19.677.144.944	19.827.980.096
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		398.651.467	1.217.784.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	395.195.673	11.488.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.455.794	1.206.296.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.668.776.601	45.267.071.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	628.460.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	628.460.500
II. Tài sản cố định	220		8.663.298.571	9.554.953.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.663.298.571	9.554.953.114
- Nguyên giá	222		23.174.296.151	23.174.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.510.997.580)	(13.619.343.037)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.478.030	83.658.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	5.478.030	83.658.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.904.905.306	98.363.988.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.351.580.685	29.441.220.092
I. Nợ ngắn hạn	310		22.351.580.685	29.441.220.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	19.366.396.784	22.196.837.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.382.519.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	131.993.091	1.628.832.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	115.667.175	115.667.175
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	238.800.000	187.200.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		112.866.274	94.306.274
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.145.921.000	2.595.921.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	239.936.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.553.324.621	68.922.768.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	67.553.324.621	68.922.768.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	61.350.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.350.290.000	61.350.290.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.915.110.988	7.284.554.751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.284.554.751	6.709.854.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.369.443.763)	574.700.617
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.904.905.306	98.363.988.476



Đặng Thế Phi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Hương
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.852.622.659	144.349.787.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	9.852.622.659	144.349.787.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.308.150.953	142.033.932.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(455.528.294)	2.315.855.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.744	413.323.795
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	99.842.934	100.081.922
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		99.842.934	100.081.922
8. Chi phí bán hàng	24		-	75.737.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	587.253.954	923.802.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.142.608.438)	1.629.556.373
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	76.495.830	580.787
13. Lợi nhuận khác	40		(76.495.830)	(580.787)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.219.104.268)	1.628.975.586
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	150.339.495	288.779.437
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.369.443.763)	1.340.196.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(223)	218



Đặng Thế Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Hương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.628.975.586	1.628.975.586
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		928.096.067	928.096.067
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(413.323.795)	(413.323.795)
- Chi phí lãi vay	06		100.081.922	100.081.922
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.243.829.780	2.243.829.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.433.270.980)	(32.433.270.980)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.575.467	35.575.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.923.853.547	25.923.853.547
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(197.089.243)	(197.089.243)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(202.182.233)	(202.182.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.428.623)	(52.428.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.681.712.285)	(4.681.712.285)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.800.000.000	3.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.299.500.000	35.299.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.823.795	63.823.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.163.323.795	4.163.323.795
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.118.000.000	1.118.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(846.167.000)	(846.167.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		271.833.000	271.833.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(246.555.490)	(246.555.490)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		800.812.793	800.812.793
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	554.257.303	554.257.303



Đặng Thế Phi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Hương
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Phụ Trách kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (được đổi tên từ Công ty CP Chè Hiệp Khánh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5400257584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 24 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động buôn bán thương mại và cho thuê nhà xưởng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Trồng cây hàng năm khác; Trồng cây chè; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa; Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất cà phê; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà để ở; Ngõ và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây điều; cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; rau, đậu các loại và trồng hoa; Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Khai thác thủy sản nội địa; xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Trồng lúa; Chăn nuôi khác; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và t.bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; Xử lý hạt giống để nhân giống; Khai thác gỗ; Nuôi trồng thủy sản biển; Sản xuất chè; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xây dựng nhà không để ở; Đại lý du lịch; cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Khai thác thủy sản biển; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất, chế biến, gia công chè; Đầu tư, trồng và phát triển cây chè.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 10 người

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do tình hình dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung cũng như tại Việt Nam đến thời điểm hiện tại là lần thứ 4. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty không có tác động trọng yếu lên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Ban lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật , kiến trúc	08 – 20
Máy móc, thiết bị	07 – 12

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010 và 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (năm 2012 đến năm 2017).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	846.793.602	1.643.681.504
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.822.497	54.454.498
Cộng	<u>880.616.099</u>	<u>1.698.136.002</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Duy Minh	3.255.384.000	-
- Công ty TNHH Green Buy Việt Nam	-	5.432.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Phúc Thành Việt Nam	8.922.510.000	8.922.510.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Dịch Vụ An Đức	2.444.900.000	2.444.900.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Đăng Dương	4.401.099.395	4.401.099.395
- Chi nhánh Tổng Công ty Thái Sơn tại Hà Nội	-	5.683.208.130
- Các khách hàng khác	2.539.450.472	1.266.659.046
Cộng	<u>21.563.343.867</u>	<u>28.150.376.571</u>

3. Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	532.477.281	-	532.477.281	-
- MR Raza Ahmed Kudia - Abdul sttar Shakoor Kudia Ltd.,	135.308.961	-	135.308.961	-
- Mr, Sham - Mashahir Shargh international TPT co LTD	390.670.400	-	390.670.400	-
- Các khách hàng khác	128.046.814	-	128.046.814	-
Cộng	<u>1.186.503.456</u>	<u>-</u>	<u>1.186.503.456</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.265.962.321	-	2.643.909.755	-
- Tạm ứng	3.503.402.000	-	2.503.402.000	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (*)	628.460.500	-	-	-
- Phải thu khác	134.099.821	-	140.507.755	-
b. Dài hạn	-	-	628.460.500	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (*)	-	-	628.460.500	-
Cộng	4.265.962.321	-	3.272.370.255	-

Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng Ông Đặng Thế Phi	3.503.402.000	2.503.402.000

(*) Khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hằng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi miễn thuế

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	642.231.581	-	932.249.539	-
- Công cụ dụng cụ	513.371.600	-	513.371.600	-
- Thành phẩm	231.196.786	-	541.905.980	-
- Hàng hóa	18.290.344.977	-	17.840.452.977	-
Cộng	19.677.144.944	-	19.827.980.096	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	395.195.673	11.488.182
- Chi phí trả trước khác	363.893.400	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.302.273	11.488.182
b. Dài hạn	5.478.030	83.658.334
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.478.030	83.658.334
Cộng	400.673.703	95.146.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số dư cuối kỳ	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.701.405.629	7.917.937.408	13.619.343.037
Khấu hao trong kỳ	318.237.875	573.416.668	891.654.543
Số dư cuối kỳ	6.019.643.504	8.491.354.076	14.510.997.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	5.867.529.095	3.687.424.019	9.554.953.114
Tại ngày cuối kỳ	5.549.291.220	3.114.007.351	8.663.298.571

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2021 là: 1.248.385.168 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Đặng Quang Thái (i)	1.506.317.000	1.506.317.000	-	450.000.000	1.956.317.000	1.956.317.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam(i)	639.604.000	639.604.000	-	-	639.604.000	639.604.000
Cộng	2.145.921.000	2.145.921.000	-	450.000.000	2.595.921.000	2.595.921.000

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 30/06/2021 như sau:

- (i) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 6 – 12 tháng; Lãi suất 8%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô 9 - BQP	-	-	5.732.663.030	5.732.663.030
- Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư và Xuất Nhập Khẩu Mặt Trời Vàng	7.890.975.960	7.890.975.960	7.890.975.960	7.890.975.960
- Công Ty TNHH Green Buy Việt Nam	3.622.200.000	3.622.200.000	3.622.000.000	3.622.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đăng Dương	2.809.933.000	2.809.933.000	2.809.933.000	2.809.933.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Bảo châu	3.250.632.000	3.250.632.000	-	-
- Khách hàng khác	1.792.655.824	1.792.655.824	2.141.265.358	2.141.265.358
Cộng	19.366.396.784	19.366.396.784	22.196.837.348	22.196.837.348

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Một thành viên Sông Bôi	208.060.000	208.060.000
- Ông Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH Chè Shan Trúc Thanh	327.780.000	327.780.000
- Các nhà cung cấp khác	247.296.850	247.296.850
Cộng	1.083.636.850	1.083.636.850

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế giá trị gia tăng	1.159.150.332	5.499.911	1.164.650.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.353.266	150.339.495	428.692.761	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.485.812	4.992.147	-	46.477.959
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	141.522.150	77.193.900	141.522.150	77.193.900
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.321.232	82.161.994	82.161.994	8.321.232
Cộng	1.628.832.792	323.187.447	1.820.027.148	131.993.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay	115.667.175	115.667.175
Cộng	115.667.175	115.667.175

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Doanh thu cho thuê nhà xưởng tại Hòa Bình	238.800.000	187.200.000
Cộng	238.800.000	187.200.000

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	61.350.290.000	287.923.633	6.709.854.134	68.348.067.767
Lãi trong năm			574.700.617	574.700.617
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	7.284.554.751	68.922.768.384
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	61.350.290.000	287.923.633	7.284.554.751	68.922.768.384
Lỗ trong kỳ	-	-	(1.369.443.763)	(1.369.443.763)
Số dư cuối kỳ	61.350.290.000	287.923.633	5.915.110.988	67.553.324.621

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Doanh thu	9.852.622.659	144.349.787.756
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.852.622.659	144.349.787.756
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	9.852.622.659	144.349.787.756

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.308.150.953	142.033.932.608
Cộng	10.308.150.953	142.033.932.608

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.744	63.823.795
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	349.500.000
Cộng	16.744	413.323.795

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Lãi tiền vay	99.842.934	100.081.922
Cộng	99.842.934	100.081.922

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Chi phí nhân công	335.901.600	379.790.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.117.726	8.845.455
Thuế phí và lệ phí	12.816.707	7.150.543
Chi phí mua ngoài	138.232.349	251.865.549
Chi phí khác bằng tiền	55.185.572	276.151.377
Cộng	587.253.954	923.802.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Chi phí khác	-	580.787
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	76.495.830	-
Lợi nhuận khác	76.495.830	580.787

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Lợi nhuận trước thuế	(1.219.104.268)	1.628.975.586
Điều chỉnh tăng	76.495.830	69.059.580
Chi phí tính thuế kỳ sau	-	68.478.793
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	76.495.830	580.787
Điều chỉnh giảm	141.522.150	-
Chi phí chưa được tính thuế kỳ trước	141.522.150	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(1.284.130.588)	1.698.035.166
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	288.665.978
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	150.339.495	-
Thuế TNDN Phải nộp	150.339.495	288.665.978

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.369.443.763)	1.340.196.149
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.369.443.763)	1.340.196.149
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.135.029	6.135.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(223)	218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.117.726	8.845.455
Chi phí nhân công	335.901.600	379.790.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	891.654.542	928.096.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.180.219	251.865.549
Chi phí khác bằng tiền	278.985.298	427.518.437
Cộng	<u>1.697.839.385</u>	<u>1.996.115.508</u>

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Ông Đặng Thế Phi

Tổng Giám đốc công ty

Số dư bên liên quan

Tạm ứng Ông Đặng Thế Phi

Cuối kỳ
3.503.402.000

Đầu kỳ
2.503.402.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị		
- Ông Đặng Thế Phi	-	35.800.000
- Ông Nguyễn Hoàng Hà	75.180.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc		
- Bà Nhữ Thị Kim Chung (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 03-06-2021)	75.180.000	-
Cộng	<u>150.360.000</u>	<u>35.800.000</u>

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ đơn vị hoạt động ở Việt Nam, vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại	Cho thuê nhà xưởng	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.208.833.540	643.789.119	9.852.622.659
Giá vốn hàng bán	9.197.565.522	1.110.585.431	10.308.150.953
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.268.018	(466.796.312)	(455.528.294)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	40.053.985.355	8.663.298.571	48.717.283.926
Tài sản không phân bổ	-	-	41.187.621.380
Tổng tài sản	40.053.985.355	8.663.298.571	89.904.905.306
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	19.366.396.784	238.800.000	19.605.196.784
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.746.383.901
Tổng nợ phải trả	19.366.396.784	238.800.000	22.351.580.685

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	880.616.099	1.698.136.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.642.802.732	30.236.243.370
Đầu tư dài hạn	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	60.523.418.831	66.934.379.372
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.145.921.000	2.595.921.000
Phải trả người bán và phải trả khác	19.479.263.058	22.291.143.622
Chi phí phải trả	115.667.175	115.667.175
Cộng	21.740.851.233	25.002.731.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/06/2021			
Các khoản vay	2.145.921.000	-	2.145.921.000
Phải trả người bán và phải trả khác	19.479.263.058	-	19.479.263.058
Chi phí phải trả	115.667.175	-	115.667.175
Cộng	21.740.851.233	-	21.740.851.233
Tại ngày 01/01/2021			
Các khoản vay	2.595.921.000	-	2.595.921.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.291.143.622	-	22.291.143.622
Chi phí phải trả	115.667.175	-	115.667.175
Cộng	25.002.731.797	-	25.002.731.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	880.616.099	-	880.616.099
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.014.342.232	628.460.500	24.642.802.732
Đầu tư dài hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	24.894.958.331	35.628.460.500	60.523.418.831

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.698.136.002	-	1.698.136.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.607.782.870	628.460.500	30.236.243.370
Đầu tư dài hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	31.305.918.872	35.628.460.500	66.934.379.372

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu được thay đổi phù hợp với nghĩa vụ tiền thuê đất được cơ quan thuế xác định trong quá trình thanh tra, quyết toán thuế của Công ty.

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	29.299.697.942	29.441.220.092	(141.522.150)
310	I. Nợ ngắn hạn	29.299.697.942	29.441.220.092	(141.522.150)
	3. Thuế và các khoản phải nộp			
313	Nhà nước	1.487.310.642	1.628.832.792	(141.522.150)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	69.064.290.534	68.922.768.384	141.522.150
410	I. Vốn chủ sở hữu	69.064.290.534	68.922.768.384	141.522.150
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân			
421	phối	7.426.076.901	7.284.554.751	141.522.150
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	716.222.767	574.700.617	141.522.150

Mã số	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Chênh lệch
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	
10	4. Giá vốn hàng bán	141.965.453.815	142.033.932.608	(68.478.793)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.408.674.942	1.340.196.149	68.478.793
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	230	218	12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(i) Chi tiết bảng tính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Chênh lệch
	Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.408.674.942	1.340.196.149	68.478.793
Các khoản điều chỉnh:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.135.029	6.135.029	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	230	218	12

Mã số	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Chênh lệch
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	
1	1. Lợi nhuận trước thuế	1.697.454.379	1.628.975.586	68.478.793
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	25.855.374.754	25.923.853.547	(68.478.793)



Đặng Thế Phi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Hường
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hường
 Người lập biểu